

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2019**

Tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2019**

Tháng 07 năm 2019

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

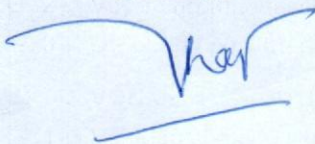
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>1.754.625.484.997</u>	<u>1.843.737.056.613</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	64.310.500.372	38.190.697.548
1 . Tiền	111	64.310.500.372	38.190.697.548
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.450.000.000	157.549.278.166
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	450.000.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	50.000.000.000	157.099.278.166
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	916.748.836.994	887.149.866.598
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	481.134.524.859	501.719.662.595
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	42.920.033.746	44.713.406.776
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	380.321.119.693	330.028.225.166
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	17.246.430.519	14.986.090.866
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.873.271.823)	(4.297.518.805)
IV . Hàng tồn kho	140	624.179.105.931	671.394.938.859
1 . Hàng tồn kho	141	624.179.105.931	671.394.938.859
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	98.937.041.700	89.452.275.442
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.673.131.183	25.241.351.927
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	69.192.216.717	63.588.953.552
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	71.693.800	621.969.963
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.483.923.714.223</u>	<u>1.259.053.183.515</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	8.265.221.612	5.092.785.203
1 . Phải thu dài hạn khác	216	8.265.221.612	5.092.785.203
II . Tài sản cố định	220	732.907.352.658	731.930.391.686
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	718.406.414.583	716.618.793.655
- Nguyên giá	222	1.276.394.944.664	1.217.172.613.046
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(557.988.530.081)	(500.553.819.391)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	14.500.938.075	15.311.598.031
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(10.148.128.728)	(9.337.468.772)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	206.636.704.046	70.231.066.669
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	206.636.704.046	70.231.066.669
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	437.347.065.362	367.257.309.766
1 . Đầu tư vào công ty con	251	433.757.475.243	363.157.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.200.000.000	4.200.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(610.409.881)	(100.165.477)
V . Tài sản dài hạn khác	260	98.767.370.545	84.541.630.191
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	98.010.449.507	83.869.237.187
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	756.921.038	672.393.004
Tổng cộng tài sản	270	3.238.549.199.220	3.102.790.240.128

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
A	. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.767.517.933.043	1.535.279.129.068
I	. Nợ ngắn hạn	310	1.632.403.768.247	1.456.767.793.047
	1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	240.008.554.631	259.993.880.985
	2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.573.146.324	9.125.523.509
	3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	42.903.342.416	34.919.223.784
	4 . Phải trả người lao động	314	27.864.948.703	32.323.702.841
	5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9.524.250.728	6.791.900.789
	6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	10.954.617.829	7.036.771.068
	7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.250.492.927.525	1.068.378.216.727
	8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.647.971.217
	9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	36.676.246.124	33.550.602.127
II	. Nợ dài hạn	330	135.114.164.796	78.511.336.021
	1 . Phải trả dài hạn khác	337	3.879.711.735	3.972.039.330
	2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	127.589.623.012	70.590.395.060
	3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.644.830.049	3.948.901.631
B	. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.471.031.266.177	1.567.511.111.060
	1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
	2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
	3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	750.055.307.222	550.322.839.480
	4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	(82.808.934.273)	
	6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	156.165.757.376	369.569.135.728
	<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	156.165.757.376	369.569.135.728
Cộng nguồn vốn		440	3.238.549.199.220	3.102.790.240.128

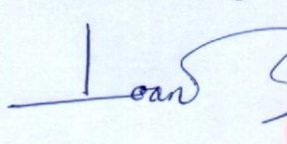
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2019		NĂM 2018	
		Quý II	6 Tháng	Quý II	6 Tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	689.257.241.442	1.306.946.437.273	563.770.785.112	1.159.722.544.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	9.594.000	9.594.000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	689.247.647.442	1.306.936.843.273	563.770.785.112	1.159.722.544.008
4. Giá vốn hàng bán	11	512.933.355.329	988.744.380.294	411.171.167.655	877.664.919.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	176.314.292.113	318.192.462.979	152.599.617.457	282.057.624.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.625.684.430	25.753.412.628	9.971.724.458	16.340.631.281
7. Chi phí tài chính	22	23.085.646.728	40.284.328.517	13.935.557.786	26.569.654.109
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	21.460.368.693	37.623.032.234	12.047.261.489	24.072.969.257
8. Chi phí bán hàng	25	31.906.233.001	59.110.052.937	25.692.163.281	54.355.741.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.627.843.258	63.110.073.529	26.036.719.986	45.330.066.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	103.320.253.556	181.441.420.624	96.906.900.862	172.142.792.835
11. Thu nhập khác	31	462.533.060	1.696.559.533	532.671.944	722.555.369
12. Chi phí khác	32	498.412.020	536.917.592	96.064.454	2.573.798.879
13. Lợi nhuận khác	40	-35.878.960	1.159.641.941	436.607.490	-1.851.243.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	103.284.374.596	182.601.062.565	97.343.508.352	170.291.549.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.807.399.181	26.519.833.223	15.717.228.192	25.170.763.685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-42.264.017	-84.528.034	-112.674.768	-213.755.072
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	87.519.239.432	156.165.757.376	81.738.954.928	145.334.540.712

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập

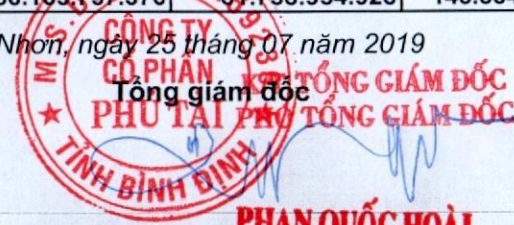
Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI



Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	6 THÁNG NĂM 2019	6 THÁNG NĂM 2018
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	182.601.062.565	170.291.549.325
2.Điều chỉnh cho các khoản		73.899.266.890	69.784.577.798
- Khấu hao TSCĐ	02	58.799.252.169	58.203.944.411
- Các khoản dự phòng	03	539.688.590	2.949.541.613
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(573.153.314)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.062.706.103)	(14.868.724.169)
- Chi phí lãi vay	06	37.623.032.234	24.072.969.257
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	256.500.329.455	240.076.127.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.449.045.856	(17.709.286.108)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.215.832.928	(32.668.045.436)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(18.310.706.147)	4.344.331.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.572.991.576)	(4.962.225.470)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.934.537.123)	(23.716.631.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.216.293.565)	(13.219.762.782)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.352.812.789)	(21.998.255.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	208.777.867.039	130.146.251.354
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(196.129.859.004)	(119.954.052.596)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	374.236.778	4.237.296.934
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.067.961.685.589)	(622.505.190.547)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.124.768.069.228	417.398.075.798
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.600.000.000)	(60.000.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.765.162.809	15.976.663.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187.784.075.778)	(364.847.206.915)

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	0	226.614.890.000
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(82.808.934.273)	
3.Tiền thu từ đi vay	33	1.876.865.663.777	1.200.267.548.800
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.637.751.725.027)	(1.186.184.431.869)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.503.470.400)	(32.824.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.801.534.077	240.665.182.931
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	27.795.325.338	5.964.227.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.190.697.548	34.310.836.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.675.522.514)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.310.500.372	40.275.064.089

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong

tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	2.204.315.768	2.762.613.450
Tiền gửi ngân hàng	61.606.753.314	35.428.084.098
Tiền đang chuyển	499.431.290	-
Cộng	<u>64.310.500.372</u>	<u>38.190.697.548</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Cộng	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	5.899.834.523	610.409.881	6.000.000.000	5.899.834.523	100.165.477
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000				
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P.	26.000.000.000	26.000.000.000				
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000				
Cộng	433.757.475.243	433.657.309.766	610.409.881	363.157.475.243	363.057.309.766	100.165.477

3. Phải thu về cho vay:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	21.794.763.216	11.774.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	74.229.153.963	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	39.265.574.790	41.822.427.525
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	56.591.281.377	53.800.400.000
Công ty Cổ phần Vina G7	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	136.972.795.950	137.015.480.462
Công ty Cổ phần Đá Universal	9.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	1.144.659.563	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	1.639.557.508	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	30.183.333.326	
Nguyễn Thị Kiên Oanh		8.370.000.000
Nguyễn Thị Thành		9.426.000.000
Cộng	<u>380.321.119.693</u>	<u>330.028.225.166</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Carrefour	329.141.921	16.744.815.647
Castorama	20.481.010.551	19.414.691.113
Noble House Home Furnishings LLC	24.062.813.155	4.775.487.432
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	6.308.893.525	12.853.639.928
ASHLEY	16.422.222.937	
B and Q PLC	27.678.738.738	15.151.536.305
Yaraghi LLC	22.178.134.914	21.076.117.472
Cty XD công trình giao thông 610	6.198.199.724	2.771.566.738
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	12.351.278.759
Công ty TNHH Ánh Kim	9.081.126.528	4.851.975.035
Granitas Granit	2.421.087.856	3.774.724.472
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	9.471.594.008	10.102.663.744
Công ty TNHH Thanh Hòa	9.634.965.330	51.649.110.184
Công ty TNHH Hậu Nhân	12.335.369.962	18.044.891.163
Brico Depot Sas	10.326.024.214	18.195.256.888
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái	9.878.125.001	36.871.832.087
Pacific Trends Far East PTE.LTD	15.486.682.308	8.108.209.273
ALGABETH COM SRL	4.101.004.704	2.815.952.687
Bricostore	13.142.262.158	12.662.515.514
Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đá Hoa Cương Vietstr	1.338.380.114	5.791.707.839
Coop Danmark Speditionen A/S	576.568.600	8.679.030.270
Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG		8.612.817.621
BANGKOK	1.600.989.147	4.419.501.630
Công ty TNHH Nội ngoại thất Gia Hân	3.399.620.112	
Công ty TNHH gỗ Đức Phát	3.752.180.269	
ALGABETH COM SRL	4.101.004.704	
Công ty CP Bốn Phương	3.323.339.639	
Công ty CP đầu tư địa ốc Vạn Phúc	3.887.284.366	
Seltra	3.066.693.324	
SRA DIS TIC LTD STI	4.086.129.996	
Công Ty CP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên S	9.552.196.614	
Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH	3.227.747.273	
Công ty TNHH Đại Gia Phúc	3.557.072.309	
Công Ty TNHH Sài Gòn Đông Á	5.473.802.552	
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	3.349.981.300	
Công ty TNHH Nhật Minh	6.165.260.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	197.614.826.811	202.000.340.794
Cộng	<u>481.134.524.859</u>	<u>501.719.662.595</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	17.246.430.519	14.986.090.866
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	911.517.155	540.933.061
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.840.516.124	2.733.941.807
Phải thu khác	229.817.050	895.888.087
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	12.261.880.190	10.815.327.911
Ký quỹ ngắn hạn	2.700.000	0
b . Dài hạn	8.265.221.612	5.092.785.203
Ký quỹ, ký cược	6.447.171.023	3.274.734.614
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	1.818.050.589	1.818.050.589
Cộng	<u>25.511.652.131</u>	<u>20.078.876.069</u>

6. Hàng tồn kho:

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	7.725.597.866		17.405.857.038	
Nguyên liệu, vật liệu	280.260.818.515	-	295.030.641.773	-
Công cụ, dụng cụ	25.581.250		52.281.643	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	297.082.781.462		271.529.091.754	
Thành phẩm	12.658.037.342		18.276.630.743	
Hàng hóa	26.426.289.496		69.100.435.908	
Cộng	<u>624.179.105.931</u>	-	<u>671.394.938.859</u>	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Dự án nhà máy Long Mỹ II	12.503.869.183	
Máy móc thiết bị ngành đá	38.676.547.414	6.784.579.979
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	14.213.840.661	6.760.522.834
Chi phí xây dựng mỏ đá trải Cát nhơn	82.057.378	63.723.585
Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GĐ2)	5.165.577	505.230.200
Chi phí xây dựng khác		8.502.500.000
Dự án NM Phước Thành	107.353.724.732	45.138.858.632
Dự án nhà xưởng NM Đăk Nông	3.035.892.197	2.475.651.439
Dự án nhà máy Tân Đức Duy	27.333.391.404	
Dự án nhà máy bê tông thương phẩm	3.374.464.806	
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	5.750.694	
Dự án NM đá nhân tạo	52.000.000	
Cộng	<u>206.636.704.046</u>	<u>70.231.066.669</u>

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	470.255.062.341	585.040.462.093	160.330.830.051	1.546.258.566	1.217.172.613.046
Số tăng trong năm	172.295.087	51.542.219.652	8.113.528.474	131.437.727	59.959.480.940
Mua trong năm		51.542.219.652	8.113.528.474	131.437.727	59.787.185.853
Đầu tư XD CB hoàn thành	172.295.087				172.295.087
Số giảm trong năm	0	-737.149.322	0	0	-737.149.322
Thanh lý, nhượng bán		-737.149.322			-737.149.322
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	470.427.357.428	635.845.532.423	168.444.358.525	1.677.696.293	1.276.394.944.664
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	159.911.472.504	257.153.126.588	81.942.961.799	1.546.258.566	500.553.819.457
Số tăng trong năm	22.076.084.238	27.607.908.784	8.304.599.188	0	57.988.592.210
Khấu hao trong năm	22.076.084.238	27.607.908.784	8.304.599.188		57.988.592.210
Số giảm trong năm	0	-553.881.521	0	0	-553.881.521
Thanh lý, nhượng bán		-553.881.521			-553.881.521
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	181.987.556.742	284.207.153.851	90.247.560.987	1.546.258.566	557.988.530.146
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.343.589.837	327.887.335.505	78.387.868.252	0	716.618.793.655
Tại ngày cuối năm	288.439.800.686	351.638.378.572	78.196.797.538	131.437.727	718.406.414.583

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.337.468.772	9.337.468.772
Số tăng trong năm	810.659.959	810.659.959
Khấu hao trong năm	810.659.959	810.659.959
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	10.148.128.731	10.148.128.731
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.311.598.031	15.311.598.031
Tại ngày cuối năm	14.500.938.072	14.500.938.075

10. Chi phí trả trước:

	30/06/2019	01/01/2019
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	29.673.131.183	25.241.351.927
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	4.691.989.606	685.683.947
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.369.420.893	6.578.559.845
Chi phí tiền bảo hiểm	1.477.671.483	1.065.874.555
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	6.733.032.081	10.710.482.934
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.401.017.120	6.200.750.646
b . Chi phí trả trước dài hạn:	98.010.449.507	83.869.237.187
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	3.390.731.007	4.376.588.679
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.682.348.246	7.034.676.486
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	11.243.195.395	2.240.042.036
Chi phí tiền thuê đất	70.426.741.899	57.408.557.840
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.267.432.960	12.809.372.146
Cộng	127.683.580.690	109.110.589.114

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	1.250.492.927.525	1.819.866.435.825	1.637.751.725.027	1.068.378.216.727
Vay ngắn hạn	1.242.292.927.525	1.819.866.435.825	1.629.551.725.027	1.051.978.216.727
Vay dài hạn đến hạn trả	8.200.000.000		8.200.000.000	16.400.000.000
b . Vay dài hạn	127.589.623.012	56.999.227.952	0	70.590.395.060
Vay các tổ chức tín dụng	83.699.098.012	13.108.702.952		70.590.395.060
Trái phiếu không chuyển đổi	43.890.525.000	43.890.525.000		0
Cộng	1.378.082.550.537	1.876.865.663.777	1.637.751.725.027	1.138.968.611.787

12. Phải trả người bán:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	17.909.695.835	292.340.700
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.127.077.450	849.854.500
Công ty Eco		3.723.326.096
Công ty TNHH Hoàng Giang	16.528.392.721	23.022.672.053
Lundhs Labrador A/S		6.990.450.816
A Chính TQ		2.144.130.800
Công ty TNHH Thành Danh	7.534.587.300	10.063.905.200
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh		48.945.690
Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung	3.229.691.143	5.222.072.486
Olam International		13.558.043.269
MOW BRAZIL COMERCIAL		27.097.223.771
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	7.457.867.950	8.124.249.500
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	6.325.403.792	7.241.410.896
CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu	63.134.918	12.309.440.711
Công ty Đào Chu Lai	3.494.458.739	4.356.418.894
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	729.314.300	1.073.149.000
APUANIA STONE SRL		4.426.458.774
DIMER MERMER INSAAT		10.858.281.544
Võ Bá Hạt	8.409.475.000	
XN KD Và Phát triển hạ tầng PISICO	4.792.865.438	
Công ty Bảo Nguyên	3.643.814.247	
Công ty CP Tín Đức Vinh	4.231.480.685	
Cty TNHH Thanh Hoà	5.079.498.258	
Phải trả cho các đối tượng khác	149.451.796.855	118.591.506.285
Cộng	<u>240.008.554.631</u>	<u>259.993.880.985</u>

13. Chi phí phải trả:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.866.737.057	246.141.227
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	167.139.385	643.804.648
Trích trước chi phí tiền điện	608.222.708	1.158.156.161
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	358.593.631	1.007.256.989
Tiền thuê đất	3.996.979.624	2.322.621.750
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	32.300.000	16.709.848
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	959.682.899	278.841.441
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	304.383.982	526.937.124
Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân		198.000.000
Chi phí phải trả khác	1.230.211.442	393.431.601
Cộng	<u>9.524.250.728</u>	<u>6.791.900.789</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	10.954.617.829	3.775.418.468
Kinh phí công đoàn	1.219.813.749	944.589.879
Bảo hiểm xã hội	1.993.419.345	102.201.541
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.741.384.735	2.728.627.048
- Lãi vay các nhân phải trả	67.899.281	-
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	339.263.577	446.773.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	29.296.928	28.742.728
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	1.930.835.800	76.095.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	986.117.804	653.180.623
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.106.720.403	952.453.684
- Phải trả, phải nộp khác	3.040.179.342	449.381.436
- Tiền thuê đất	119.071.600	3.261.352.600
b . Dài hạn	3.879.711.735	3.972.039.330
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.879.711.735	3.972.039.330
Cộng	14.834.329.564	11.008.810.398

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.321.753.446	21.875.693.957	24.194.969.578		3.380.507.862
Thuế GTGT nhập khẩu		-	16.245.081.457	16.245.081.457		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	1.526.558.520	1.526.558.520		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		19.198.453.314	26.519.833.223	19.216.293.565		26.501.992.972
Thuế thu nhập cá nhân		269.937.030	7.118.440.674	863.052.889		6.525.324.815
Thuế tài nguyên		1.249.111.001	9.272.535.229	8.627.947.550		1.893.698.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		71.693.800	912.476.488	1.055.864.088	71.693.800	
Thuế bảo vệ môi trường		366.181.897	2.853.761.656	2.580.733.822		639.209.731
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		3.419.768.784	839.040.060	300.000.000		3.958.808.844
Phí cấp quyền khai thác mỏ		4.018.525.000	6.136.419.824	10.154.944.824		-
Các khoản phải nộp khác		3.799.512	75.060.826	75.060.826		3.799.512
Cộng	<u>621.969.963</u>	<u>34.919.223.784</u>	<u>93.374.901.914</u>	<u>84.840.507.119</u>	<u>71.693.800</u>	<u>42.903.342.416</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	756.921.038	672.393.004
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	756.921.038	672.393.004

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.647.971.217
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.647.971.217
b . Dài hạn	3.644.830.049	3.948.901.631
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	3.644.830.049	3.948.901.631
Cộng	8.050.564.016	8.596.872.848

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082		323.267.299.366	1.019.890.198.300
Tăng vốn trong năm	64.795.540.000	161.988.850.000				226.784.390.000
Lãi trong năm nay	-	-	-		369.569.135.728	369.569.135.728
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	112.705.446.398		(112.705.446.398)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(16.163.364.968)	(16.163.364.968)
Chia cổ tức năm 2018 bằng CP	161.996.930.000	-	1.810.000		(194.398.488.000)	(32.399.748.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP		(169.500.000)				(169.500.000)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong năm nay	-	-	-		156.165.757.376	156.165.757.376
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	199.732.467.742		(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)				(82.808.934.273)		(82.808.934.273)
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền		-			(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	156.165.757.376	1.471.031.266.177

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ %	01/01/2019	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	226.792.470.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	151.358.211.200	194.398.488.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	151.358.211.200	194.398.488.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	151.358.211.200	162.031.564.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	151.358.211.200	162.031.564.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	47.299.441	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/19	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.676.246.124	33.550.602.127
	36.676.246.124	33.550.602.127

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	590.989,21	184.878,19
EUR	22.546,57	165,13

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.305.810.051.214	1.158.907.699.318
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	567.613.628.011	551.369.953.981
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	716.377.443.945	594.367.954.679
- Doanh thu bán hàng khác	21.818.979.258	13.169.790.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.126.792.059	814.844.690
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	896.792.059	547.068.164
- Doanh thu dịch vụ khác	230.000.000	267.776.526
Cộng	<u>1.306.936.843.273</u>	<u>1.159.722.544.008</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	988.744.380.294	877.608.417.365
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	355.510.597.827	361.088.974.527
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	611.530.129.770	508.133.877.867
- Giá vốn bán hàng khác	21.703.652.697	8.385.564.971
Giá vốn của dịch vụ	-	56.502.420
- Giá vốn dịch vụ khác	-	56.502.420
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>988.744.380.294</u>	<u>877.664.919.785</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.649.944.592	9.319.922.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.221.792.534	5.398.801.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.348.001.299	1.277.456.264
Lãi bán hàng trả chậm	1.533.674.203	344.450.758
Cộng	<u>25.753.412.628</u>	<u>16.340.631.281</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Lãi tiền vay	37.623.032.234	24.072.969.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.151.051.879	2.117.494.751
Dự phòng đầu tư vào công ty con	510.244.404	379.190.101
Cộng	<u>40.284.328.517</u>	<u>26.569.654.109</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.515.094.885,00	7.806.542.566
Chi phí nhân công	4.346.829.622,00	3.089.102.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.441.310,00	24.328.572
Thuế, phí và lệ phí	7.913.048.919,00	9.288.737.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.575.710.059,00	32.084.110.311
Chi phí khác bằng tiền	1.642.928.142,00	2.062.921.256
Cộng	<u>59.110.052.937,00</u>	<u>54.355.741.954</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Chi phí nhân công	38.183.627.565	26.231.069.178
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.963.428.601	1.388.591.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.025.436.066	2.839.332.610
Thuế, phí và lệ phí	3.377.322.589	2.297.283.144
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	575.753.018	(299.540.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.562.138.465	6.896.299.306
Chi phí khác bằng tiền	9.422.367.225	5.977.031.520
Cộng	<u>63.110.073.529</u>	<u>45.330.066.606</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190.968.977	149.999.910
Thu từ xử lý công nợ	7.102.393	110.142.613
Thu từ khách hàng hỗ trợ	31.353.576	327.905.854
Thu từ các dịch vụ khác	-	39.152.960
Thu nhập khác	1.467.134.587	95.354.032
Cộng	<u>1.696.559.533</u>	<u>722.555.369</u>

8. Chi phí khác:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	395.111.266	2.457.442.465
Các khoản phạt hành chính	204.304.119	70.663.285
Tiền điện ghi hộ khách hàng	-	39.152.960
Chi phí khác	(62.497.793)	6.540.169
Cộng	<u>536.917.592</u>	<u>2.573.798.879</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.260.017.205	25.189.155.685
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.740.183.982)	(18.392.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>26.519.833.223</u>	<u>25.170.763.685</u>
b . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(84.528.034)	(213.755.072)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.310.500.372		38.190.697.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu	506.646.176.990	(4.873.271.823)	521.798.538.664	(4.297.518.805)
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000		157.549.278.166	-
	<u>621.406.677.362</u>	<u>(4.873.271.823)</u>	<u>717.538.514.378</u>	<u>(4.297.518.805)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.378.082.550.537	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	254.842.884.195	271.002.691.383
Chi phí phải trả	9.524.250.728	6.791.900.789
	<u>1.642.449.685.460</u>	<u>1.416.763.203.959</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.310.500.372	-	-	64.310.500.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	493.507.683.555	8.265.221.612	-	501.772.905.167
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	608.268.183.927	8.265.221.612	-	616.533.405.539
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.408.234.656	5.092.785.203	-	517.501.019.859
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166	-	-	157.549.278.166
Cộng	708.148.210.370	5.092.785.203	-	713.240.995.573

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.250.492.927.525	127.589.623.012	-	1.378.082.550.537
Phải trả người bán, phải trả khác	250.963.172.460	3.879.711.735	-	254.842.884.195
Chi phí phải trả	9.524.250.728	9.524.250.728	-	19.048.501.456
	1.510.980.350.713	140.993.585.475	-	1.651.973.936.188
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.068.378.216.727	70.590.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	267.030.652.053	3.972.039.330	-	271.002.691.383
Chi phí phải trả	6.791.900.789	6.791.900.789	-	13.583.801.578
	1.342.200.769.569	81.354.335.179	-	1.423.555.104.748

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	2.700.000	
Cộng	<u>2.700.000</u>	<u>-</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.876.865.663.777	1.200.267.548.800
Cộng	<u>1.876.865.663.777</u>	<u>1.200.267.548.800</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.637.751.725.027	1.186.184.431.869
Cộng	<u>1.637.751.725.027</u>	<u>1.186.184.431.869</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	567.613.628.011	716.377.443.945	22.945.771.317		1.306.936.843.273
- Bán hàng nội địa	382.589.921.862	200.154.953.274	22.945.771.317	0	605.690.646.453
- Xuất khẩu	185.023.706.149	516.222.490.671			701.246.196.820
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	355.510.597.827	611.530.129.770	21.703.652.697		988.744.380.294
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	212.103.030.184	104.847.314.175	1.242.118.620	0	318.192.462.979
Tổng chi phí mua TSCĐ	113.517.456.946	82.612.402.058			196.129.859.004
Tài sản bộ phận	1.179.896.512.381	3.158.750.853.571		-1.100.855.087.770	3.237.792.278.182
Nợ phải trả của các bộ phận	721.596.512.381	2.146.776.508.432		-1.100.855.087.770	1.767.517.933.043

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.198.825.546.949	108.111.296.324		1.306.936.843.273
- Bán hàng nội địa	497.579.350.129	108.111.296.324		605.690.646.453
- Xuất khẩu	701.246.196.820			701.246.196.820
Tài sản bộ phận	4.278.517.943.083	60.129.422.869	-1.100.855.087.770	3.237.792.278.182
Tổng chi phí mua TSCĐ	196.129.859.004	0		196.129.859.004
Nợ phải trả bộ phận	2.814.243.597.944	54.129.422.869	-1.100.855.087.770	1.767.517.933.043

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Phú Tài
Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Bình Định

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng năm 2019</u>	<u>6 tháng năm 2018</u>
Góp vốn vào công ty con		70.600.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài		26.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát		39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài			60.000.000.000
Doanh thu bán hàng		42.618.186.865	22.826.847.764
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6.580.664.961	160.808.851
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	7.778.442.395	6.527.591.334
Công ty Universal Stone	Công ty con	262.665.053	1.237.648.000
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	10.763.342.723	11.039.597.008
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	11.969.627.998	2.139.833.123
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	2.884.233.878	1.721.369.448
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.053.409.407	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	1.325.800.450	
Bán tài sản cố định		1.500.195.050	4.087.296.934
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	420.761.207	1.915.086.260
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		2.172.210.674
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	702.161.116	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	377.272.727	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		39.608.354.094	31.853.261.566
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.816.661.265	1.913.775.092
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	28.207.652.310	23.881.809.258
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	720.909.090	3.318.181.818
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	140.798.887	
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	8.413.716.924	2.739.495.398
Công ty Universal Stone	Công ty con	285.356.950	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	23.258.668	
Dịch vụ gia công đá		424.483.900	774.713.013
Công ty Universal Stone	Công ty con	424.483.900	774.713.013
Mua dịch vụ sửa chữa xe		156.925.868	204.426.990
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	156.925.868	204.426.990
Mua tài sản cố định		2.594.670.634	1.935.132.900
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		845.555.700
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		1.018.800.000
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.141.911.544	70.777.200
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.452.759.090	
Cổ tức nhận được		5.192.335.000	4.673.101.500
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	5.192.335.000	4.673.101.500
Lãi vay		11.768.491.162	6.751.636.403
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.413.556.002	1.005.197.721
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	555.523.510	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	2.263.692.958	139.391.216
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	2.172.868.023	773.434.241
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	310.465.318	66.420.840
Công ty Universal Stone	Công ty con	346.756.912	327.888.968
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	4.496.635.550	4.439.303.417
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	183.333.326	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	25.659.563	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

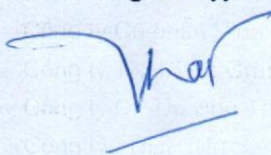
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng		32.299.447.071	13.711.695.232
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.449.946.307	7.978.416.779
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	2.504.832.513	1.809.310.864
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.475.662.670	1.317.875.342
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	5.610.116.819	1.225.329.403
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	12.622.239.627	882.884.874
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	613.180.083	485.681.170
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con		12.196.800
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	23.469.052	
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		-	991.981
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		
Công ty Universal Stone	Công ty con		991.981
Phải trả người bán		9.522.378.571	4.229.338.993
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	4.788.210.763	4.057.790.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.936.261.928	139.882.600
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	93.315.571	31.666.393
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	704.590.309	
Phải thu cho vay ngắn hạn		380.321.119.693	312.232.225.166
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	136.972.795.950	137.015.480.462
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	56.591.281.377	53.800.400.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	74.229.153.963	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	39.265.574.790	41.822.427.525
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	9.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	21.794.763.216	11.774.763.216
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	1.144.659.563	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	1.639.557.508	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	Công ty con	30.183.333.326	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.746.929.049	2.522.325.111
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	464.844.790	404.514.630
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	2.282.084.259	2.117.810.481

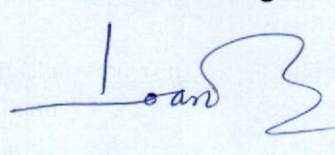
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI